

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		110.933.500.741	100.922.094.721
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.702.596.608	13.234.570.056
1 Tiền	111		14.702.596.608	13.234.570.056
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.875.076.273	12.709.286.718
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.252.252.600	23.407.091.176
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.592.320.664	6.412.878.118
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	163.568.693	238.383.108
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(17.133.065.684)	(17.349.065.684)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	93.703.482.932	73.682.171.334
1 Hàng tồn kho	141		96.116.793.227	76.164.000.923
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.413.310.295)	(2.481.829.589)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		652.344.928	1.296.066.613
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	199.202.110	130.979.153
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		446.112.132	1.121.201.560
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	7.030.686	43.885.900
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		20.719.902.362	21.385.607.736
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		8.122.977.587	9.903.505.679
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	7.392.550.731	9.281.197.595
- Nguyên giá	222		68.930.530.863	67.407.865.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.537.980.132)	(58.126.668.268)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	730.426.856	622.308.084
- Nguyên giá	228		2.237.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.506.742.043)	(1.414.860.815)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.000.000.000	9.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		3.596.924.775	2.482.102.057
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.596.924.775	2.482.102.057
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		131.653.403.103	122.307.702.457

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		92.115.890.564	82.770.189.918
I- Nợ ngắn hạn	310		88.468.842.925	79.353.440.443
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.971.510.528	2.644.067.076
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	19.703.266.459	23.540.236.597
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.648.822.410	988.373.700
4 Phải trả người lao động	314	V.14	7.676.050.525	8.596.937.995
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	156.078.848	177.375.412
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	4.275.224.001	2.386.681.625
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	37.655.911.536	29.414.818.180
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.000.000.000	2.800.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.381.978.618	8.804.949.858
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.647.047.639	3.416.749.475
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	883.609.000	694.469.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	423.449.000	705.737.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.339.989.639	2.016.543.475
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	39.537.512.539	39.537.512.539
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	39.537.512.539
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		131.653.403.103	122.307.702.457

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh Ngọc Cẩm Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Bùi Thị Lệ Huyền

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2025
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Trịnh Chính